

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày: 10-01-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mua

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Phương Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông **Đặng Văn Đ**, sinh năm 1964.

2/ Bà **Phan Thị N**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: **Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Văn Đ**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long** (Có mặt).

- Bị đơn:

1/ Bà **Lê Thị Phương K**, sinh năm 1974 (Có mặt).

2/ Ông **Lữ Văn Đ1**, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Hồng C**, sinh năm 1952; địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long** (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 03/11/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông **Đặng Văn Đ**, bà **Phan Thị N** trình bày như sau:

Do được bà **C** giới thiệu nên ngày 31/12/2019 vợ chồng ông cho vợ chồng bà **K**, ông **Đ1** vay số tiền 50.000.000 đồng; thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng, không ghi vào biên nhận vay tiền; không thỏa thuận thời hạn vay, khi nào cần lấy lại tiền thì báo trước cho bà **K**, ông **Đ1** biết trước một tháng; mục đích vay tiền để bà **K**, ông **Đ1** xây dựng nhà; khi vay bà **C** cam kết khi nào tách thửa xong sẽ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà **K**, ông **Đ1** cho ông **Đ**, bà **N** giữ để đảm bảo cho số tiền vay tuy nhiên sau khi tách thửa xong bà **C** không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà như đã cam kết. Biên nhận ngày 31/12/2019 do ông **Đ** viết tại nhà của bà **C**, bà **K** và ông **Đ1** ký tên vào biên nhận vay tiền và ông **Đ**, bà **N** giao tiền cho vợ chồng bà **K**, ông **Đ1**. Trong quá trình vay bà **K**, ông **Đ1** chưa trả tiền vốn lần nào nhưng đã trả tiền lãi từ khi vay cho đến tháng 4/2020 được số tiền 8.000.000 đồng thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi cho ông **Đ**, bà **N** lần nào.

Ngoài ra vào ngày 23/01/2020, vợ chồng ông **Đ**, bà **N** còn cho vợ chồng bà **K**, ông **Đ1** vay tiếp số tiền 40.000.000 đồng. Về lãi suất, thời hạn và mục đích vay giống như đã thỏa thuận theo biên nhận ngày 31/12/2019; khi vay bà **K**, ông **Đ1** không thế chấp tài sản gì cho vợ chồng ông. Biên nhận ngày 23/01/2020 do ông viết và bà **K**, ông **Đ1** ký tên vào biên nhận, sau đó ông đã giao tiền cho bà **K**, ông **Đ1** tại nhà bà **C**. Trong quá trình vay, bà **K**, ông **Đ1** chưa trả cho vợ chồng ông tiền vốn lãi lần nào mặc dù đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bà **K**, ông **Đ1** hứa hẹn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn lãi như đã cam kết.

Nay ông **Đ**, bà **N** yêu cầu giải quyết như sau:

Yêu cầu bà **K**, ông **Đ1** và bà **C** phải liên đới trả cho ông **Đ**, bà **N** số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 31/12/2019 đến ngày 30/11/2022 là 35 tháng với số tiền là 29.050.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn lãi là 79.050.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền còn nợ. Ông **Đ**, bà **N** không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi bà **K**, ông **Đ1** đã trả vào số tiền vốn còn nợ.

Yêu cầu bà **K**, ông **Đ1** phải liên đới trả cho ông **Đ**, bà **N** số tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 23/01/2020 đến ngày 23/11/2022 là 22 tháng với số tiền là 14.608.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn lãi là 54.608.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi một phần ý kiến đã trình bày về lãi suất, cách trả và nghĩa vụ liên đới:

Ông Đ yêu cầu bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023 (là 24 tháng 09 ngày nhưng chỉ tính 24 tháng) là 12.000.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 62.000.000 đồng. Ông Đ đồng ý cho bà K, ông Đ1 trong thời gian 02 tháng (từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/3/2023) phải trả hết số tiền vốn lãi nêu trên.

Ông Đ yêu cầu bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023 (là 24 tháng 09 ngày nhưng chỉ tính 24 tháng) là 9.600.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 49.600.000 đồng. Ông Đ đồng ý cho bà K, ông Đ1 trả dần liên tục mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nêu trên.

Ông Đ không yêu cầu bà C phải liên đới cùng bà K, ông Đ1 trả số tiền vốn lãi 62.000.000 đồng (Trong đó: Vốn: 50.000.000 đồng; lãi: 12.000.000 đồng).

- Bị đơn bà Lê Thị Phương K nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Do bà K, ông Đ1 chuyển nhượng của bà C một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở nhưng thiếu tiền nên ngày 31/12/2019 nhờ bà C giới thiệu vay tiền của ông Đ, bà N số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Ngoài ra ngày 23/01/2020 bà K, ông Đ1 tiếp tục vay số tiền 40.000.000 đồng; thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng. Các lần vay các bên chỉ thỏa thuận miệng, không ghi vào biên nhận vay. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi nào ông Đ, bà N cần lấy lại tiền phải báo trước một tháng; mục đích vay tiền để xây dựng nhà ở; các lần vay không có thế chấp tài sản tuy nhiên đối với biên nhận ngày 31/12/2019 bà C có cam kết sau khi tách thửa sẽ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, bà N nhưng sau khi tách thửa vợ chồng bà K không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà C giao lại cho ông Đ, bà N nên thực tế không có thể chấp bất kỳ tài sản nào. Biên nhận ngày 31/12/2019 và biên nhận ngày 23/01/2020 do ông Đ viết tại nhà của bà C, sau đó vợ chồng bà ký tên vào biên nhận vay tiền và ông Đ, bà N giao số tiền vay vợ chồng bà. Trong quá trình vay, vợ chồng bà chưa trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn của cả hai biên nhận lần nào tuy nhiên đối với số tiền vay 50.000.000 đồng vợ chồng bà đã trả tiền lãi từ khi vay đến tháng 9/2021 mỗi tháng 2.500.000 đồng, đối với số tiền vay 40.000.000 đồng vợ chồng bà đã trả tiền lãi được 02

đến 03 tháng mỗi tháng 2.000.000 đồng thì ngưng do ông Đ1 đi biển bị bắt tại Malaysia và do dịch bệnh covid-19 bùng phát phải cách ly xã hội nên vợ chồng bà không có tiền trả tiền lãi cho ông Đ, bà N. Các lần trả tiền lãi do bà trực tiếp trả tiền lãi cho ông Đ, những lúc đi vắng bà gửi cho con gái ruột tên Lữ Thị Yến L trả nhưng ông Đ không có ghi biên nhận nhận tiền lãi của bà. Việc trả tiền lãi cũng không có ai chứng kiến và bà cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đóng tiền lãi cho ông Đ, bà N nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Nay bà K yêu cầu giải quyết như sau:

Trong thời hạn một tháng vợ chồng bà trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 50.000.000 đồng, bà K không đồng ý trả tiền lãi. Bà không đồng ý cùng liên đới với bà C trả cho ông Đ, bà N số tiền nợ trên vì đây là số tiền nợ của vợ chồng bà, bà C chỉ giới thiệu cho vay tiền, không bảo lãnh trả nợ, không hưởng bất kỳ lợi ích nào và việc vay tiền cũng không liên quan đến bà C.

Bà đồng ý cùng ông Đ1 trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 40.000.000 đồng theo biên nhận ngày 23/01/2020 nhưng xin trả dần mỗi tháng là 700.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nợ nêu trên và không đồng ý trả tiền lãi.

Bà K không yêu cầu giải quyết và cũng không yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền còn nợ ông Đ, bà N.

Tại phiên tòa, bà K trình bày như sau:

Bà K đồng ý liên đới cùng ông Đ1 trả cho ông Đ, bà N số tiền 50.000.000 đồng và đồng ý trong thời gian 01 tháng (từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/02/2023) vợ chồng bà trả số tiền vốn còn nợ nêu trên cho ông Đ, bà N và đồng ý ông Đ không yêu cầu bà C cùng liên đới với vợ chồng bà trả số tiền nợ trên cho ông Đ, bà N. Ngoài ra bà K không đồng ý trả số tiền lãi 12.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Đ.

Bà K đồng ý liên đới cùng ông Đ1 trả cho ông Đ, bà N số tiền 40.000.000 đồng, tiền lãi 9.600.000 đồng và đồng ý trả liên tục mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền vốn lãi nêu trên.

- Bị đơn ông Lữ Văn Đ1 nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, ông Đ1 được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hồng C nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Do bà C có vay tiền của ông D, bà N và khi xây dựng nhà bà K, ông D1 thiếu tiền nên ngày 31/12/2019 bà có giới thiệu cho bà K, ông D2 vay của ông D, bà N số tiền 50.000.000 đồng; khi vay các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, khi nào cần lấy lại tiền thì ông D, bà N báo trước 01 tháng; thỏa thuận miêng lãi suất 5%/tháng, không ghi vào biên nhận nợ. Biên nhận ngày 31/12/2019 do ông D viết tại nhà của bà và bà K ký tên vào biên nhận, sau đó ông D, bà N cùng bà K đem biên nhận đến nhà của bà K, ông D1 cách nhà của bà khoảng 20m đến 30m để ông D1 ký tên vào biên nhận và giao tiền trực tiếp cho vợ chồng bà K, ông D1. Sau khi nhận được tiền vay, ông D, bà N và bà K, ông D1 có thông báo cho bà biết việc giao nhận số tiền 50.000.000 đồng nhưng việc giới thiệu vay tiền này bà không có hưởng bất kỳ lợi ích nào. Trong quá trình vay, bà có nghe bà K và ông D thông báo cho biết vợ chồng bà K, ông D1 có trả được 03 đến 04 tháng tiền lãi thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi như đã cam kết. Bà C xác định bà không bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ thay cho bà K, ông D1, chỉ cam kết khi nào tách thửa xong sẽ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên của bà K, ông D1 cho ông D, bà N tuy nhiên sau khi tách thửa xong bà K, ông D1 không giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà nên bà không có để giao lại cho ông D, bà N như đã cam kết.

Do đó nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D, bà N yêu cầu bà phải liên đới cùng bà K, ông D1 trả số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 31/12/2020 đến ngày 30/11/2022 là 35 tháng với số tiền 23.240.000 đồng, tổng cộng số tiền vốn lãi là 73.240.000 đồng và không đồng ý ông D, bà N yêu cầu bà cùng liên đới với bà K, ông D1 phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa, bà C thống nhất với ý kiến của ông D, bà K đã trình bày về việc không yêu cầu bà phải liên đới cùng bà K, ông D1 trả cho ông D, bà N số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi 12.000.000 đồng, tổng cộng vốn lãi 62.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định pháp luật, riêng

ông Đ1 chưa chấp hành đúng quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự; thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo về thời hạn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên xử:

Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn Đ, bà Phan Thị N. Buộc bà Lê Thị Phương K, ông Lữ Văn Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà N các khoản như sau:

- Buộc bà K, ông Đ1 phải trả số tiền vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023 theo lãi suất 1%/tháng là 12.000.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 62.000.000 đồng. Cách thức trả: Trong thời gian 02 tháng (từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/3/2023) bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn lãi là 62.000.000 đồng.

- Buộc bà K, ông Đ1 phải trả số tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023 theo lãi suất 1%/tháng là 9.600.000 đồng, tổng cộng vốn lãi là 49.600.000 đồng. Cách thức trả: Bà K, ông Đ1 phải trả liên tục mỗi tháng cho ông Đ, bà N là 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền vốn lãi nêu trên.

Về án phí: Buộc bà K, ông Đ1 phải chịu 5.580.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại huyện T được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đ1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ1 là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự có căn cứ xác định là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đặng Văn Đ**, bà **Phan Thị N**:

Xét việc ông **Đ**, bà **N** có cho bà **K**, ông **Đ1** vay tiền là có thật căn cứ vào biên nhận ngày 31/12/2019 và biên nhận ngày 23/01/2020 do ông **Đ**, bà **N** giao nộp cho Tòa án, được bà **K** thừa nhận nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông **Đ1** tham gia hòa giải nhiều lần nhưng ông **Đ1** không tham dự và cũng không trình bày ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Đ**, bà **N**. Trong quá trình vay, bà **K** và ông **Đ1** không trả tiền vốn, chỉ trả tiền lãi được một thời gian thì ngưng không tiếp tục thanh toán số tiền vốn lãi mặc dù ông **Đ**, bà **N** đôn đốc, nhắc nhở nhiều lần nhưng bà **K**, ông **Đ1** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó ông **Đ**, bà **N** yêu cầu bà **K**, ông **Đ1** phải trả số tiền còn nợ là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[4.2] Ông **Đ**, bà **N** yêu cầu bà **K**, ông **Đ1** phải trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023:

Theo nội dung biên nhận số tiền 50.000.000 đồng ngày 31/12/2019 và biên nhận số tiền 40.000.000 đồng ngày 23/01/2020 không có thể hiện lãi suất trong biên nhận tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận miệng về lãi suất vay. Tại phiên tòa ông **Đ** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tính tiền lãi, yêu cầu bà **K** và ông **Đ1** phải trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 01/01/2021 đến ngày 10/01/2023 là 24 tháng 09 ngày (chỉ yêu cầu tính tròn 24 tháng). Xét việc thay đổi này của ông **Đ** không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và bị đơn cũng đồng ý mức lãi suất 1% đối với khoản vay 40.000.000 đồng phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận, lãi suất của hai khoản tiền vay được tính như sau:

- Số tiền vốn vay 50.000.000 đồng: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng } 09 \text{ ngày (tính tròn 24 tháng)} = 12.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn lãi là: 62.000.000 đồng.

- Số tiền vốn vay 40.000.000 đồng: $40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng } 09 \text{ ngày (tính tròn 24 tháng)} = 9.600.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng vốn lãi là: 49.600.000 đồng.

Tổng cộng số tiền vốn lãi của cả hai khoản tiền vay là: 111.600.000 đồng.

[4.3] Về cách thức trả:

Đối với số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 31/12/2019 bà **K** đồng ý trong thời gian một tháng kể từ ngày 10/01/2023 bà **K**, ông **Đ1** sẽ hoàn trả số tiền này cho ông **Đ**, bà **N**. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông **Đ** đồng ý cho bà **K**, ông **Đ1** trong khoảng thời gian hai tháng kể từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/3/2023 phải hoàn trả số tiền vốn lãi trên, vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông **Đ**.

Đối với số tiền vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi 9.600.000 đồng theo biên nhận ngày 23/01/2020, tại phiên tòa bà **K** yêu cầu được trả dần liên tục mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền vốn, lãi nêu trên và ông **Đ** cũng đồng ý vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông **Đ**.

[4.4] Về nghĩa vụ liên đới:

Ông **Đ** yêu cầu bà **K** và ông **Đ1** phải trả các khoản tiền nêu trên: Xét bà **K**, ông **Đ1** cùng vay tiền, ký tên vào biên nhận vay và mục đích vay tiền để xây dựng nhà ở của vợ chồng. Vì vậy, buộc bà **K**, ông **Đ1** phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ cho ông **Đ**, bà **N**.

Khi khởi kiện, ông **Đ** và bà **N** yêu cầu bà **C** liên đới cùng bà **K**, ông **Đ1** trả số tiền vay 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 31/12/2019 và tiền lãi: Căn cứ biên nhận ngày 31/12/2019 bà **C** chỉ cam kết sau khi tách thửa xong, sẽ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà **K**, ông **Đ1** để thế chấp cho ông **Đ**, bà **N** giữ để làm tin. Bà **C** không bảo lãnh nghĩa vụ hoặc cam kết liên đới nghĩa vụ trả nợ với bà **K** và ông **Đ1**, do đó không đủ căn cứ để xác định bà **C** có nghĩa vụ đối với các khoản vay của bà **K** và ông **Đ1**. Tại tòa, ông **Đ** thay đổi không yêu cầu bà **C** phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà **K**, ông **Đ1** trả cho ông **Đ** và bà **N** số tiền trên là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật.

[4.5] Xét bà **K** không đồng ý trả tiền lãi của khoản vay 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 31/12/2019 vì đã trả tiền lãi rất nhiều và hiện nay hoàn cảnh gặp nhiều khó khăn: Bà **K** cho rằng đã trả tiền lãi cho ông **Đ**, bà **N** rất nhiều nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này nên không đủ cơ sở xem xét. Căn cứ biên nhận ngày 31/12/2019 không thể hiện lãi suất vay nhưng tại tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay tiền trên có lãi suất, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi vay là phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà **K** về việc không đồng ý trả tiền lãi của khoản tiền vay trên.

[4.6] Xét về tài sản thế chấp: Ông Đ, bà N, bà K và bà C đều thừa nhận khi vay không có thế chấp tài sản, các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn bà K, ông Đ1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đ, bà N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn Đ, bà Phan Thị N. Buộc bà Lê Thị Phương K, ông Lữ Văn Đ1 phải liên đới trả cho ông Đặng Văn Đ, bà Phan Thị N các khoản tiền như sau:

- Buộc bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), tổng cộng vốn lãi là 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng).

Về cách thức trả: Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/3/2023 bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn lãi là 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng) nêu trên.

- Buộc bà K, ông Đ1 phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vốn 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi 9.600.000 đồng (Chín triệu sáu trăm ngàn đồng), tổng cộng vốn lãi là 49.600.000 đồng (Bốn mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Về cách thức trả: Bà **K**, ông **Đ1** phải trả cho ông **Đ**, bà **N** liên tục mỗi tháng số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền vốn lãi nêu trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc bà **Lê Thị Phương K**, ông **Lữ Văn Đ1** phải chịu 5.580.000 đồng (Năm triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Đặng Văn Đ**, bà **Phan Thị N** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 3.436.900 đồng (Ba triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn chín trăm đồng) theo biên lai thu số N₀ 0011073 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tam Bình.

Bà **Nguyễn Hồng C** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- Viện Kiểm sát huyện Tam Bình;
- Thi hành án huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Trường